

**CPAVIETNAM**

Qualified Services  
with Global Understanding  
and Vision

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN VI SINH QUẢNG TRỊ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 21

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN VI SINH QUẢNG TRỊ**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần phân vi sinh Quảng Trị trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần phân vi sinh Quảng Trị (gọi tắt “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200294306 đăng ký lần đầu ngày 18/12/2008 và đăng ký thay đổi lần 01 ngày 08/07/2013, do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 01 ngày 08/07/2013 là 23.530.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 2.353.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

##### **Hội đồng quản trị gồm**

Ông Nguyễn Chơn Biên	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Cường	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Phạm Công Lê Luận	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Mai Văn Tý	Thành viên hội đồng quản trị

##### **Ban Giám đốc và kế toán trưởng**

Ông Lê Văn Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Phương	Kế toán trưởng

##### **Ban kiểm soát**

Bà Hoàng Thị Nhân	Trưởng ban
-------------------	------------

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính của Công ty hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lập Báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết chịu trách nhiệm và đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Cường**  
**Tổng Giám đốc**

Quảng Trị, ngày 26 tháng 02 năm 2020



Số: 138/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**Về Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần phân vi sinh Quảng Trị**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần phân vi sinh Quảng Trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần phân vi sinh Quảng Trị, được lập ngày 26/02/2020, từ trang 06 đến trang 21 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần phân vi sinh Quảng Trị tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần phân vi sinh Quảng Trị được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 021/2019/BCKT-TC phát hành ngày 22/02/2019 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Lưu Anh Tuấn.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2020

---

**Lưu Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>13.727.483.788</b>	<b>17.345.114.673</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>5.073.487.184</b>	<b>6.068.084.632</b>
1. Tiền	111		399.364.604	6.068.084.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.674.122.580	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.592.161.058</b>	-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123	5.2	1.592.161.058	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.111.992.617</b>	<b>1.652.365.215</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.098.364.400	1.390.223.040
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	13.628.217	262.142.175
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>5.924.159.587</b>	<b>9.530.303.610</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.924.159.587	9.765.303.610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(235.000.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.683.342</b>	<b>94.361.216</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	721.875	2.566.202
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	66.833.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	24.961.467	24.961.467
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>7.579.548.658</b>	<b>9.156.173.079</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.560.487.060</b>	<b>9.068.714.445</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	7.560.487.060	9.068.714.445
- Nguyên giá	222		21.845.866.927	21.845.866.927
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.285.379.867)	(12.777.152.482)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>19.061.598</b>	<b>87.458.634</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	19.061.598	87.458.634
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>21.307.032.446</b>	<b>26.501.287.752</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>490.083.592</b>	<b>761.178.588</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>490.083.592</b>	<b>761.178.588</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	54.552.235	182.492.235
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	327.516	49.089.075
4. Phải trả người lao động	314		55.419.123	149.812.560
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	66.725.967	66.725.967
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		313.058.751	313.058.751
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410+430)	<b>400</b>		<b>20.816.948.854</b>	<b>25.740.109.164</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.11</b>	<b>20.816.948.854</b>	<b>25.740.109.164</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.530.000.000	23.530.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.530.000.000	23.530.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.087.432.356	3.087.432.356
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.800.483.502)	(877.323.192)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(877.323.192)	40.845.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.923.160.310)	(918.168.747)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>21.307.032.446</b>	<b>26.501.287.752</b>

Quảng Trị, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập



Hoàng Thị Nhân

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Phương

Tổng Giám đốc



Lê Văn Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			(VND)	(VND)
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.12	3.647.805.000	7.779.470.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.647.805.000	7.779.470.900
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	4.505.617.613	7.472.829.446
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(857.812.613)</b>	<b>306.641.454</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	225.110.501	324.092.189
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.15	113.848.428	285.834.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.15	1.224.815.794	1.415.503.953
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+(24) -(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(1.971.366.334)</b>	<b>(1.070.605.238)</b>
11. Thu nhập khác	31		291.169.872	240.603.854
12. Chi phí khác	32		3.242.963.848	88.167.363
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	5.16	<b>(2.951.793.976)</b>	<b>152.436.491</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(4.923.160.310)</b>	<b>(918.168.747)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(4.923.160.310)</b>	<b>(918.168.747)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	(2.092)	(390)

Quảng Trị, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Nhân

Hoàng Thị Thu Phương

Lê Văn Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (theo phương pháp trực tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
		(VND)	(VND)
I	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.039.663.640	8.013.346.577
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.085.649.415)	(6.683.375.494)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.065.140.513)	(786.336.533)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(10.509.147)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	366.980.908	207.974.934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.374.034.574)	(757.050.120)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(1.118.179.954)</b>	<b>(15.949.783)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123.582.510	93.128.010
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>123.582.510</b>	<b>93.128.010</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(994.597.444)</b>	<b>77.178.227</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6.068.084.632</b>	<b>5.990.906.405</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.073.487.188</b>	<b>6.068.084.632</b>

Quảng Trị, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Hoàng Thị Nhàn

Hoàng Thị Thu Phương

Lê Văn Cường



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần phân Vi sinh Quảng Trị (gọi tắt “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200294306 đăng ký lần đầu ngày 18/12/2008 và đăng ký thay đổi lần 01 ngày 08/07/2013, do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại khu công nghiệp Quán Ngang, Xã Gio Linh, Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 01 ngày 08/07/2013 là 23.530.000.000 đồng.

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Trồng cây cao su; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh phân bón, mua bán xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp, cao su nguyên liệu, cao su sơ chế, phân vi sinh, bát hứng mù các loại;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất hàng may sẵn; Sản xuất trang phục;
- Khai thác thu gom và chế biến than bùn;
- Mua bán, xuất nhập khẩu vải, hàng may sẵn, giày dép; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng khai khoáng, xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Xuất khẩu lao động; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam, ký hiệu VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

##### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tương đương tiền và Tiền đang chuyển và được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

##### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư khác, công cụ tài chính: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư là tiền gửi có kỳ hạn: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư khi giá trị có thể thu hồi được thấp hơn giá trị thu hồi theo thỏa thuận hoặc cam kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, khoản tổn thất sẽ ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp không xác định được một cách tin cậy, việc lập dự phòng sẽ không được ghi nhận và Công ty thuyết minh bổ xung các thông tin cần thiết về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

##### **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phần chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 21
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 - 20
Máy móc thiết bị	08 - 13
TSCĐ khác	10 - 16

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như đối với TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành

T H Á N H



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Thuế**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, các Công ty con của Tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh là hoạt động sản xuất phân bón và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	60.067.038	119.147.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	339.297.566	5.948.937.603
Các khoản tương đương tiền	4.674.122.580	-
<b>Tổng</b>	<b>5.073.487.184</b>	<b>6.068.084.632</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN VI SINH QUẢNG TRỊ**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.2 Đầu tư ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.592.161.058</b>	-
<i>Ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Trị (*)	1.592.161.058	-
<b>Tổng</b>	<b>1.592.161.058</b>	-

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Trị. Số gốc tiền gửi: 1.500.000.000 VND. Thời hạn gửi: 6 tháng. Lãi suất: 5,7%. Phương thức trả lãi: lãi nhập gốc.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.098.364.400</b>	<b>1.390.223.040</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đường 9	649.010.000	646.265.000
Công ty TNHH MTV Hợp tác và phát triển Hoàng Gia	-	371.800.000
Lê Văn Quốc	100.000.000	-
Trần Hữu Minh	30.010.000	-
Khách hàng khác	319.344.400	372.158.040
<b>Tổng</b>	<b>1.098.364.400</b>	<b>1.390.223.040</b>

**5.4 Phải thu khác**

	31.12.2019 (VND)		01.01.2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.628.217</b>	-	<b>262.142.175</b>	-
Bảo hiểm xã hội	5.528.391	-	5.781.352	-
Bảo hiểm y tế	-	-	28.160	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	20.164	-
Phải thu tạm ứng	-	-	17.248.495	-
Phải thu khác:	8.099.826	-	239.064.004	-
<i>Lãi tiền gửi</i>	<i>8.099.826</i>	-	<i>239.064.004</i>	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>13.628.217</b>	-	<b>262.142.175</b>	-

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	681.803.692	-	1.136.271.700	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	3.277.420.930	-
Thành phẩm	3.492.355.895	-	3.601.610.980	-
Hàng hoá	1.750.000.000	-	1.750.000.000	(235.000.000)
<b>Tổng</b>	<b>5.924.159.587</b>	-	<b>9.765.303.610</b>	<b>(235.000.000)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN VI SINH QUẢNG TRỊ**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	9.426.690.855	4.712.461.689	2.259.348.163	5.447.366.220	21.845.866.927
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>9.426.690.855</u>	<u>4.712.461.689</u>	<u>2.259.348.163</u>	<u>5.447.366.220</u>	<u>21.845.866.927</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2019	5.140.240.043	3.025.763.946	1.586.089.437	3.025.059.056	12.777.152.482
Tăng trong năm	619.900.476	359.299.409	162.758.496	366.269.004	1.508.227.385
Khấu hao trong năm	619.900.476	359.299.409	162.758.496	366.269.004	1.508.227.385
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>5.760.140.519</u>	<u>3.385.063.355</u>	<u>1.748.847.933</u>	<u>3.391.328.060</u>	<u>14.285.379.867</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2019	<u>4.286.450.812</u>	<u>1.686.697.743</u>	<u>673.258.726</u>	<u>2.422.307.164</u>	<u>9.068.714.445</u>
Tại 31/12/2019	<u>3.666.550.336</u>	<u>1.327.398.334</u>	<u>510.500.230</u>	<u>2.056.038.160</u>	<u>7.560.487.060</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 806.011.099 đồng.

**5.7 Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>721.875</b>	<b>2.566.202</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	721.875	2.566.202
<b>b) Dài hạn</b>	<b>19.061.598</b>	<b>87.458.634</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ	12.331.042	-
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác	6.730.556	87.458.634

**5.8 Phải trả người bán**

	31.12.2019 (VND)		01.01.2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	54.552.235	54.552.235	182.492.235	182.492.235
Phải trả các đối tượng khác	54.552.235	54.552.235	182.492.235	182.492.235
<b>Tổng</b>	<u>54.552.235</u>	<u>54.552.235</u>	<u>182.492.235</u>	<u>182.492.235</u>

**5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
<b>Phải nộp</b>	<b>49.089.075</b>	<b>(45.761.559)</b>	<b>3.000.000</b>	<b>327.516</b>
Thuế giá trị gia tăng	49.089.075	(48.761.559)	-	327.516
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>24.961.467</b>	-	-	<b>24.961.467</b>
Thuế thu nhập cá nhân	24.961.467	-	-	24.961.467

**5.10 Phải trả khác**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.725.967</b>	<b>66.725.967</b>
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	66.725.967	66.725.967
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>66.725.967</i>	<i>66.725.967</i>
<b>Tổng</b>	<b>66.725.967</b>	<b>66.725.967</b>

**5.11 Vốn chủ sở hữu**

**Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	23.530.000.000	3.019.022.870	109.255.041	26.658.277.911
Tăng trong năm	-	68.409.486	(918.168.747)	(849.759.261)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(918.168.747)	(918.168.747)
Trích lập các quỹ	-	68.409.486	-	68.409.486
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	68.409.486	68.409.486
Phân phối lợi nhuận	-	-	68.409.486	68.409.486
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>23.530.000.000</b>	<b>3.087.432.356</b>	<b>(877.323.192)</b>	<b>25.740.109.164</b>
Số dư tại 01/01/2019	23.530.000.000	3.087.432.356	(877.323.192)	25.740.109.164
Tăng trong năm	-	-	(4.923.160.310)	(4.923.160.310)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	(4.923.160.310)	(4.923.160.310)
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>23.530.000.000</b>	<b>3.087.432.356</b>	<b>(5.800.483.502)</b>	<b>20.816.948.854</b>

**5.11 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP QUASA-GERUCO	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiên Sinh	2.600.000.000	2.600.000.000
Ông Lê Văn Cường	3.930.000.000	3.930.000.000
<b>Tổng</b>	<b>23.530.000.000</b>	<b>23.530.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.353.000	2.353.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.353.000	2.353.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.353.000	2.353.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.353.000	2.353.000
Cổ phiếu phổ thông	2.353.000	2.353.000
Cổ phiếu quỹ	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP*

**5.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	3.647.805.000	7.779.470.900
<b>Tổng</b>	<b>3.647.805.000</b>	<b>7.779.470.900</b>

**5.13 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Giá vốn hàng bán	4.740.617.613	7.472.829.446
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(235.000.000)	-
<b>Tổng</b>	<b>4.505.617.613</b>	<b>7.472.829.446</b>

**5.14 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	225.110.501	324.092.189
<b>Tổng</b>	<b>225.110.501</b>	<b>324.092.189</b>



**5.15 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>113.848.428</b>	<b>285.834.928</b>
Chi phí khấu hao	38.848.428	38.848.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	78.000.000
Chi phí khác bằng tiền	75.000.000	168.986.500
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.224.815.794</b>	<b>1.415.503.953</b>
Chi phí nhân viên quản lý	526.836.094	636.029.463
Chi phí vật liệu quản lý	542.000	2.862.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.217.331	115.304.267
Chi phí khấu hao	218.243.604	218.243.604
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.253.024	119.661.652
Chi phí khác bằng tiền	217.723.741	320.402.967
<b>Tổng</b>	<b>1.338.664.222</b>	<b>1.701.338.881</b>

**5.16 Lợi nhuận khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Thu nhập khác</b>		
Chuyển giao bản quyền công thức phân bón	100.000.000	-
Cho thuê kho	145.454.545	-
Thu nhập khác	45.715.327	240.603.854
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>291.169.872</b>	<b>240.603.854</b>
<b>Chi phí khác</b>	-	-
Chi phí khác không có doanh thu tương ứng	3.242.963.848	88.167.363
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>3.242.963.848</b>	<b>88.167.363</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(2.951.793.976)</b>	<b>152.436.491</b>

**5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế</b>	<b>(4.923.160.310)</b>	<b>(918.168.747)</b>
Điều chỉnh tăng (Chi phí không có doanh thu tương ứng)	3.242.963.848	385.632.976
Điều chỉnh giảm	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1.680.196.462)</b>	<b>(532.535.771)</b>
Thuế suất hiện hành	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-
Thuế phải nộp theo Quyết định cơ quan thuế	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(4.923.160.310)</b>	<b>(918.168.747)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	-	-
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(4.923.160.310)</b>	<b>(918.168.747)</b>
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	2.353.000	2.353.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(2.092)</b>	<b>(390)</b>

**5.19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Chi phí nguyên vật liệu	753.292.609	3.092.789.052
Chi phí nhân công	860.701.349	1.361.686.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.508.227.385	1.526.582.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.716.104	406.432.003
Chi phí khác bằng tiền	295.547.491	498.787.467
<b>Tổng</b>	<b>3.558.484.938</b>	<b>6.886.277.401</b>

**6. Thông tin khác**

**6.1 Công cụ tài chính**

Theo quy định tại Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp: Trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn thực hiện chuẩn mực này được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định chưa trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định tại Thông tư 210/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

**6.2 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính năm 2019 được lập dựa trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần (ít nhất 12 tháng). Công ty không có ý định giải thể hay ngừng hoạt động kinh doanh cũng như bị buộc phải thu hẹp đáng kể hoạt động kinh doanh.

**6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN VI SINH QUẢNG TRỊ**  
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.4 Thông tin về các bên liên quan**

**Giao dịch nhân sự chủ chốt**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2019 (VND)</u>	<u>Năm 2018 (VND)</u>
Hội đồng Quản trị và BGD	Tiền lương, thù lao	270.692.288	269.779.000
<b>Tổng</b>		<b>270.692.288</b>	<b>269.779.000</b>

**Giao dịch với các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Năm 2019 (VND)</u>	<u>Năm 2018 (VND)</u>
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị - Công ty mẹ	Bán phân bón	763.935.000	4.440.219.500
Công ty CP Quasa-Geruco (Cổ đông)	Bán phân bón	1.695.000.000	810.000.000

**Số dư với các bên liên quan: Không có số dư công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan là Công ty mẹ và cổ đông khác.**

**6.5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh đầu năm 2019 được lấy theo số dư ngày 31/12/2018 trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán và Kiểm toán AVINA – IAFC với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập

**Hoàng Thị Nhân**

Kế toán trưởng

**Hoàng Thị Thu Phương**

Quảng Trị, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc

**Lê Văn Cường**